

Thứ sáu, ngày 22 tháng 1 năm 2021

## Vietnam Daily Review

### Xu hướng giằng co quyết liệt

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 25/1/2021      |          | •         |          |
| Tuần 25/1-29/1/2021 |          | •         |          |
| Tháng 1/2021        |          | •         |          |

#### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Trong phiên sáng, đà tăng của VNIndex được nói rộng lên đáng kể giúp VNIndex vượt 1175 điểm, về phiên chiều, áp lực rung lắc mạnh tiếp tục diễn ra tới cuối phiên khiến cho VNIndex chỉ tăng hơn 2 điểm so với phiên trước. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư vẫn tích cực với 10/19 nhóm ngành tăng điểm. Tuy nhiên, khối ngoại tiếp tục bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái đi ngang với thanh khoản tăng nhẹ so với phiên hôm trước. Theo đánh giá của chúng tôi, với những tín hiệu bán ra từ chỉ báo kỹ thuật và tâm lý thận trọng của nhà đầu tư thì khả năng trong ngắn hạn xu hướng hồi phục vẫn chưa rõ ràng.

**Hợp đồng tương lai:** Ngoại trừ VN30F2109, các HĐTL đều giảm trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 22/1/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.

#### Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

**Danh mục đáng chú ý trong ngày:** Theme\_Bắt động sản & Khu công nghiệp\_4.3%

#### Phân tích kỹ thuật: CSM\_Bứt phá (Trang 4)

#### Điểm nhấn

- VN-Index +2.57 điểm, đóng cửa 1166.78. HNX-Index -0.15 điểm, đóng cửa 240.12.
- Kéo chỉ số tăng: BCM (+1.09); NVL (+0.85); CTG (+0.61); MSN (+0.58); VJC (+0.40).
- Kéo chỉ số giảm: BID (-1.31); VNM (-0.88); HPG (-0.48); GAS (-0.46); TPB (-0.21).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 14,691 tỷ đồng, +4.6% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 16,021 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 14.29 điểm. Thị trường có 211 mã tăng, 57 mã tham chiếu và 233 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -50.4 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (-132.4 tỷ), VNM (-107.4 tỷ) và CTG (-92.7 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -14.2 tỷ đồng.

#### BSC RESEARCH

##### Trường phòng

Trần Thăng Long  
longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa  
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung  
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức  
ducnt@bsc.com.vn

##### Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng  
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh  
khanhvq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** 1166.78  
Giá trị: 14691.51 tỷ 2.57 (0.22%)  
Khối ngoại (ròng): -50.4 tỷ

**HNX-INDEX** 240.12  
Giá trị: 771.04 tỷ -0.15 (-0.06%)  
Khối ngoại (ròng): -14.22 tỷ

**UPCOM-INDEX** 77.60  
Giá trị: 855.2 tỷ 0.14 (0.18%)  
Khối ngoại(ròng): 13.04 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 52.4    | -1.43% |
| Giá vàng                       | 1,861   | -0.47% |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,074  | 0.00%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 28,150  | 0.31%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 22,265  | -0.13% |
| LS liên NH 1 tháng             | 0.4%    | 8.29%  |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.1%    | 2.40%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| NVL                                | 181.9   | HPG     | 132.4   |
| FUESSVFL                           | 92.1    | VNM     | 107.4   |
| E1VFN30                            | 56.1    | CTD     | 92.7    |
| MSN                                | 48.0    | VND     | 47.5    |
| FUEVFVNI                           | 37.6    | VRE     | 43.5    |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

#### Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| i-Invest                   | Trang 2  |
| Thị trường hàng hóa        | Trang 3  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 4  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 5  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 6  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 7  |
| Thông kê thị trường        | Trang 8  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 9  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 10 |
| iBroker                    | Trang 11 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 12 |

\* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Bất động sản & Khu công nghiệp\_4.3%

| Danh mục                         | Hiệu suất danh mục                                          |       |       |       |         |       | Độ lệch chuẩn |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|---------|-------|---------------|
|                                  | Ngày                                                        | Tuần  | Tháng | Quý   | Nửa năm | Năm   |               |
| Chủ đề<br>(Click để xem báo cáo) | 17/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |       |       |         |       |               |
| Bất động sản & Khu công nghiệp   | 4.3%                                                        | 5.9%  | 23.5% | 23.5% | 23.5%   | 23.5% | 29.1%         |
| EVFTA                            | 4.1%                                                        | 11.4% | 31.2% | 31.2% | 31.2%   | 31.2% | 28.8%         |
| Lãi suất giảm                    | 3.0%                                                        | 2.4%  | 7.3%  | 7.3%  | 7.3%    | 7.3%  | 35.5%         |
| Chiến tranh thương mại           | 2.8%                                                        | 3.2%  | 19.4% | 19.4% | 19.4%   | 19.4% | 31.6%         |
| Xây dựng                         | 2.0%                                                        | -2.7% | 3.0%  | 3.0%  | 3.0%    | 3.0%  | 31.1%         |
| Top 10 cổ phiếu VN30             | 1.7%                                                        | -0.5% | 10.1% | 10.1% | 10.1%   | 10.1% | 28.9%         |
| Bất động sản Khu công nghiệp     | 1.3%                                                        | 2.8%  | 20.3% | 20.3% | 20.3%   | 20.3% | 29.2%         |
| Vật liệu Xây dựng                | 1.2%                                                        | -0.1% | 4.4%  | 4.4%  | 4.4%    | 4.4%  | 28.6%         |
| Cổ phiếu hết room ngoại          | 1.2%                                                        | -1.0% | 10.6% | 10.6% | 10.6%   | 10.6% | 31.5%         |
| Stay-at-home                     | 1.2%                                                        | -3.2% | -1.6% | -1.6% | -1.6%   | -1.6% | 31.9%         |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn   | 1.1%                                                        | -0.3% | 9.0%  | 9.0%  | 9.0%    | 9.0%  | 33.5%         |
| Hàng tiêu dùng                   | 1.0%                                                        | -1.6% | 1.2%  | 1.2%  | 1.2%    | 1.2%  | 26.8%         |
| Corona Avengers                  | 1.0%                                                        | 3.5%  | 19.2% | 19.2% | 19.2%   | 19.2% | 29.2%         |
| VN Diamond                       | 0.9%                                                        | -1.5% | 9.9%  | 9.9%  | 9.9%    | 9.9%  | 32.7%         |
| Nước & Năng lượng                | 0.3%                                                        | -1.2% | 2.6%  | 2.6%  | 2.6%    | 2.6%  | 27.3%         |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền       | 0.3%                                                        | -1.5% | 8.5%  | 8.5%  | 8.5%    | 8.5%  | 30.1%         |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính     | 0.2%                                                        | -3.6% | 11.0% | 11.0% | 11.0%   | 11.0% | 40.8%         |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt     | 0.2%                                                        | -1.2% | 5.5%  | 5.5%  | 5.5%    | 5.5%  | 29.1%         |
| MSCI frontier 100 Việt Nam       | 0.1%                                                        | -2.1% | 6.0%  | 6.0%  | 6.0%    | 6.0%  | 28.5%         |
| VN FinSelect                     | 0.0%                                                        | -3.7% | 9.9%  | 9.9%  | 9.9%    | 9.9%  | 38.4%         |
| Ngân Hàng                        | -0.2%                                                       | -3.7% | 6.7%  | 6.7%  | 6.7%    | 6.7%  | 37.3%         |
| Cổ phiếu ngành Dược              | -0.2%                                                       | -3.0% | -0.6% | -0.6% | -0.6%   | -0.6% | 20.2%         |
| FTSE Việt Nam                    | -0.2%                                                       | -2.5% | 4.9%  | 4.9%  | 4.9%    | 4.9%  | 29.4%         |
| Đầu tư công                      | -0.2%                                                       | -4.3% | 1.1%  | 1.1%  | 1.1%    | 1.1%  | 32.2%         |
| Dầu khí                          | -0.8%                                                       | -3.4% | 14.3% | 14.3% | 14.3%   | 14.3% | 47.8%         |
| Bảo hiểm & Chứng khoán           | -1.8%                                                       | -6.9% | 3.9%  | 3.9%  | 3.9%    | 3.9%  | 41.6%         |

|          |                                                             |       |      |      |      |      |       |
|----------|-------------------------------------------------------------|-------|------|------|------|------|-------|
| Mục tiêu | 8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |      |      |      |      |       |
| L22      | 1.5%                                                        | -0.1% | 7.0% | 7.0% | 7.0% | 7.0% | 26.6% |
| S21      | 1.2%                                                        | 0.1%  | 8.7% | 8.7% | 8.7% | 8.7% | 29.8% |
| L11      | 1.1%                                                        | -1.5% | 6.8% | 6.8% | 6.8% | 6.8% | 28.3% |
| S32      | 1.0%                                                        | -1.6% | 6.0% | 6.0% | 6.0% | 6.0% | 29.9% |
| M22      | 0.8%                                                        | -1.3% | 5.8% | 5.8% | 5.8% | 5.8% | 31.0% |
| M12      | 0.8%                                                        | -1.1% | 7.5% | 7.5% | 7.5% | 7.5% | 29.3% |
| S11      | 0.5%                                                        | -2.0% | 4.8% | 4.8% | 4.8% | 4.8% | 29.8% |
| M31      | 0.4%                                                        | -3.0% | 5.8% | 5.8% | 5.8% | 5.8% | 29.9% |
| L32      | -0.4%                                                       | -3.0% | 4.7% | 4.7% | 4.7% | 4.7% | 32.8% |

|                |                                                                   |       |       |       |       |       |       |
|----------------|-------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Khẩu vị Rủi ro | 3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |       |       |       |       |       |
| LOW1           | 3.1%                                                              | 6.8%  | 26.0% | 26.0% | 26.0% | 26.0% | 27.4% |
| MID1           | 1.3%                                                              | -1.4% | 6.6%  | 6.6%  | 6.6%  | 6.6%  | 27.2% |
| HIGH3          | 0.9%                                                              | -1.9% | 8.2%  | 8.2%  | 8.2%  | 8.2%  | 32.8% |

|           |      |       |      |      |      |      |       |
|-----------|------|-------|------|------|------|------|-------|
| INDEX     |      |       |      |      |      |      |       |
| VNINDEX   | 0.2% | -2.3% | 5.7% | 5.7% | 5.7% | 5.7% | 27.1% |
| VN30INDEX | 0.5% | -2.2% | 8.0% | 8.0% | 8.0% | 8.0% | 30.8% |

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

| Danh mục | Tổng số | Ngày  |      | Tuần  |      | Tháng |      |
|----------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|
|          |         | Thắng | Thua | Thắng | Thua | Thắng | Thua |
| Chủ đề   | 26      | 17    | 9    | 16    | 10   | 16    | 10   |
| Mục tiêu | 9       | 8     | 1    | 7     | 2    | 7     | 2    |
| Rủi ro   | 3       | 3     | 0    | 3     | 0    | 3     | 0    |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:  
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>  
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 22/1

| *Mặt hàng | Đơn vị         | Giá     | % Ngày | % Tuần  | % Tháng | % Năm  | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|----------------|---------|--------|---------|---------|--------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel     | 52.48   | -1.22% | -2.10%  | 6.40%   | 0.17%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel     | 55.48   | -1.11% | 0.70%   | 8.80%   | 1.19%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USDcent/gallon | 153.69  | -0.71% | -1.10%  | 10.50%  | 4.35%  | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce      | 1863.89 | -0.33% | 1.90%   | 0.20%   | 20.02% |                  | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce      | 25.70   | -0.92% | 3.70%   | 2.00%   | 46.05% |                  | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel  | 1355.50 | -1.08% | -5.20%  | 10.70%  | 43.55% | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel  | 652.50  | -1.25% | -2.60%  | 7.30%   | 9.21%  |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt       | 16.47   | 0.06%  | -12.90% | 0.20%   | -4.52% | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg         | 229.74  | -1.65% | -1.90%  |         |        | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb     | 16.05   | -1.35% | 1.30%   | 9.30%   | 7.72%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb      | 126.45  | 1.00%  | 1.00%   | -0.10%  | 2.89%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/ton        | 8021.50 | -0.29% | -0.30%  | 1.30%   | 33.98% | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | USD/ton        | 674.29  | 0.86%  | 0.00%   | -1.20%  |        | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC  | USD/ton        | 681.25  | 0.12%  | -1.80%  | -6.90%  |        |                  |                   |
| Nhôm      | USD/ton        | 1997.50 | 0.86%  | -0.40%  | -2.70%  | 11.28% |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton        | 164.05  | 0.82%  | 0.50%   | -1.50%  |        | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton        | 83.40   | -0.36% | -5.60%  | 1.80%   | 17.71% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 2 US cent lên 56.1 USD/thùng và dầu thô WTI kỳ hạn tháng 3/2021 giảm 18 US cent xuống 53.13 USD/thùng.
- Dữ liệu từ Mỹ cho thấy, tồn trữ dầu thô của nước này trong tuần vừa qua đã tăng 2.6 triệu thùng. Tỷ lệ tuân thủ thỏa thuận cắt giảm sản lượng của Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ và đồng minh (OPEC+) trong tháng 12/2020 đã giảm so với tháng liền trước, chỉ đạt 99%. Trong khi đó, số ca nhiễm Covid-19 ở Trung Quốc đang gia tăng, gây lo ngại về triển vọng nhu cầu bởi đây là thị trường nhập khẩu dầu thô lớn nhất thế giới.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.2% xuống 1,867.56 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York duy trì tại mức 1,865.90 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 0.9% lên 1,061 CNY (164.24 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn Singapore cũng tăng 0.9% lên 167.43 USD/tấn.
- Cảng Hedland của Australia - trung tâm vận chuyển quặng sắt lớn nhất thế giới – đang cột giữ các tàu lớn neo đậu tại đây, sau khi cơ quan dự báo thời tiết cho biết sẽ có một cơn lốc xoáy cấp 1 hoặc 2 có thể đổ bộ vào bờ biển Pilbara trong ngày 22/1.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn Osaka tăng 3.8 JPY (1.6%) lên 241.9 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 55 CNY lên 14,745 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 giảm 0.22 US cent (1.3%) xuống 16.05 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 giảm 5.70 USD xuống 450.30 USD/tấn.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3 tăng 1.25 US cent (1%) lên 1.2645 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3 giảm 17 USD (1.3%) xuống 1.323 USD/tấn.
- Sản lượng cà phê của Brazil được dự báo là sẽ giảm mạnh tới 30.5% trong năm nay, xuống còn 43.8 triệu bao loại 60 kg. Lượng cà phê lưu kho trên sàn ICE hiện ở mức 1.57 triệu bao.

|             | 22/1    | % 22/1 | 21/1    | % 21/1 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1166.78 | 0.22%  | 1164.21 | 2.60%  | -2.30% | 7.69%   |
| S&P 500     |         |        | 3853.07 | 0.03%  | 1.13%  | 3.51%   |
| HĐTL S&P500 | 3822.50 | -0.61% | 3846.00 | 0.03%  | 0.82%  | 3.14%   |
| Shang- hai  | 3606.75 | -0.40% | 3621.26 | 1.07%  | 1.13%  | 7.45%   |
| Euro Stoxx  | 3596.28 | -0.61% | 3618.35 | -0.16% | -0.09% | 4.28%   |

Phân tích kỹ thuật

CSM\_Bứt phá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

**Nhận định:** CSM đang ở trong trạng thái tiếp tục tăng giá sau khi có nhịp tích lũy ngắn hạn trong khu vực 18-18.5. Thanh khoản tăng cao trong phiên hôm nay đã đẩy giá cổ phiếu đóng cửa ở mức trần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Mặc dù chỉ báo động lượng RSI vừa đi vào vùng quá mua nhưng đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu nên cổ phiếu có thể duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của CSM nằm tại khu vực xung quanh 19. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 21.6, cắt lỗ nếu ngưỡng 17.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

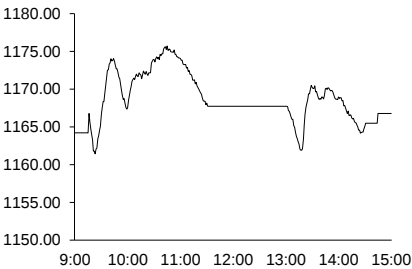
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Dịch vụ tài chính             | -1.87% |
| Bảo hiểm                      | -1.07% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -0.94% |
| Dầu khí                       | -0.88% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.66% |
| Ngân hàng                     | -0.62% |
| Y tế                          | -0.56% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -0.22% |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Hóa chất                      | 0.43%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.63%  |
| Du lịch và Giải trí           | 0.82%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 1.05%  |
| Bất động sản                  | 1.17%  |
| Bán lẻ                        | 1.50%  |
| Công nghệ Thông tin           | 2.11%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 2.16%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 2.23%  |
| Truyền thông                  | 2.85%  |

Hình 1

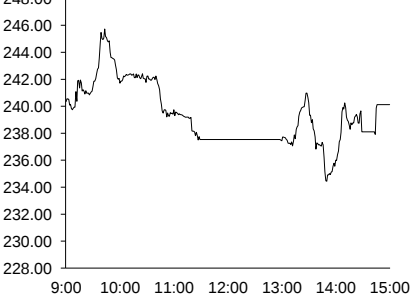
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại         |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|--------------|-----------------|----------|------------------------------|
| 1/21/2021       | HLD   | 27.5                | 30.3         | 25.4       | 27.3         | 1               | -0.73%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 1/20/2021       | PVT   | 17.3                | 22.5         | 15.4       | 19.6         | 2               | 13.29%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 1/19/2021       | VRC   | 11                  | 13.4         | 8.9        | 12.15        | 3               | 10.45%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 1/18/2021       | PNJ   | 83.9                | 96.5         | 75.8       | 84           | 4               | 0.12%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 1/8/2021        | PTB   | 61.4                | 69.5         | 58         | 68.5         | 14              | 11.56%   | Cần nhắc không mua thêm (**) |
| 1/4/2021        | PWA   | 12.9                | 16.5         | 12         | 14           | 18              | 8.53%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 12/22/2020      | CTI   | 15.05               | 18           | 13.5       | 16.1         | 31              | 6.98%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 12/18/2020      | MBB   | 23.1                | 29           | 21.5       | 25.6         | 35              | 10.82%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 12/7/2020       | HT1   | 16.95               | 20           | 15         | 17.75        | 46              | 4.72%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 9/29/2020       | VNM   | 108.2               | 119.39       | 97.6       | 108.7        | 115             | 0.46%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |

Chú thích:
 (\*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (\*\*) Tiệm cận giá mục tiêu

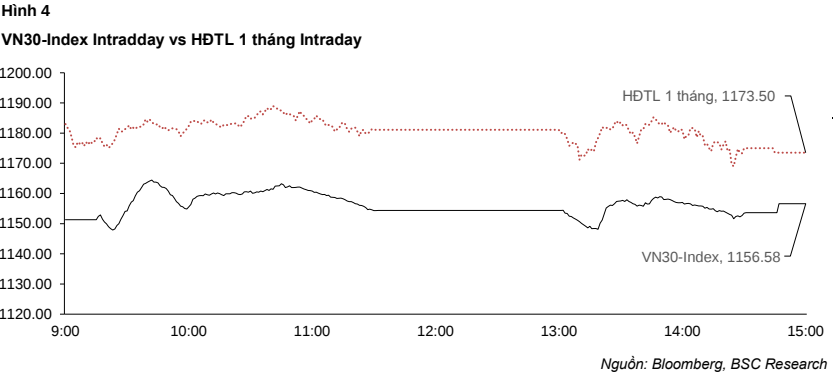
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Trạng thái | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|------------|-----------------|----------|
| 1/15/2021       | VCI   | 62.3                | 76.5         | 58         | SL         | 5               | -6.90%   |
| 1/14/2021       | TCB   | 35.75               | 41.5         | 33.5       | SL         | 6               | -6.29%   |
| 1/13/2021       | HVN   | 31.1                | 36           | 28         | SL         | 7               | -9.97%   |
| 1/12/2021       | SAB   | 205.5               | 230          | 195.5      | SL         | 7               | -4.87%   |
| 1/11/2021       | DRC   | 24.8                | 29           | 22.3       | SL         | 9               | -10.08%  |
| 1/7/2021        | HAG   | 5.64                | 6.3          | 5          | TP         | 4               | 11.70%   |
| 1/6/2021        | MPC   | 30.6                | 36           | 28.4       | SL         | 13              | -7.19%   |
| 1/5/2021        | LSS   | 8.61                | 10.2         | 7.5        | TP         | 7               | 18.47%   |
| 12/31/2020      | ANV   | 24.9                | 29           | 22         | SL         | 20              | -11.65%  |
| 12/30/2020      | NHH   | 54                  | 60           | 51.5       | TP         | 7               | 11.11%   |
| 12/29/2020      | HII   | 16.1                | 18           | 15         | TP         | 2               | 11.80%   |
| 12/28/2020      | DRH   | 9.52                | 11.2         | 8          | TP         | 7               | 17.65%   |
| 12/25/2020      | OGC   | 7.58                | 8.4          | 6.9        | TP         | 4               | 10.82%   |
| 12/24/2020      | TCH   | 19.46               | 21.46        | 18.54      | TP         | 15              | 10.28%   |
| 12/23/2020      | DPG   | 31.6                | 36           | 29         | SL         | 28              | -8.23%   |

Chú thích:
 Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ
 FS - Đóng vị thế sớm

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 9                  | 1                 | 7.44%         | -0.73%       | 6.62%               | 27                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 105                | 45                | 13.11%        | -7.54%       | 6.91%               | 29                |

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn   | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|-----------|----------|
| VN30F2101 | 1173.50 | -0.64% | 16.92   | 333.5% | 186,904 | 2/18/2021 | 27       |
| VN30F2102 | 1177.20 | -0.18% | 20.62   | 246.2% | 734     | 3/18/2021 | 55       |
| VN30F2103 | 1180.00 | -0.35% | 23.42   | 24.8%  | 196     | 6/17/2021 | 146      |
| VN30F2106 | 1173.60 |        | 17.02   |        | 63      | 9/16/2021 | 237      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index tăng +5.28 điểm lên 1156.58 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như NVL, FPT, MSN, VJC, MWG tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch vận động giằng co quanh 1150-1160 điểm. VN30 có thể vận động tăng lên quanh 1170 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2109, các HĐTL đều giảm trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn   | Số ngày | CR   | KLGD                                                         | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày                                                | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|-----------|---------|------|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------|-------------------------------------------------------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CFPT2013   | 4/7/2021  | 75      | 2:1  | 257,000                                                      | 23.82%        | 3,800         | 8,000  | 10.34%                                                | 7,714          | 1.04         | 59,600      | 52,000        | 66,900   |
| CVRE2014   | 5/4/2021  | 102     | 1:1  | 157,800                                                      | 32.35%        | 4,600         | 10,500 | 3.86%                                                 | 9,840          | 1.07         | 32,100      | 27,500        | 36,900   |
| CVPB2012   | 4/1/2021  | 69      | 2:1  | 311,300                                                      | 36.43%        | 2,000         | 6,920  | 3.13%                                                 | 6,854          | 1.01         | 27,000      | 23,000        | 36,500   |
| CFPT2011   | 4/1/2021  | 69      | 5:1  | 910,800                                                      | 23.82%        | 1,700         | 4,020  | 3.08%                                                 | 3,866          | 1.04         | 56,500      | 48,000        | 66,900   |
| CVHM2007   | 2/8/2021  | 17      | 5:1  | 315,000                                                      | 28.73%        | 2,900         | 4,980  | 2.47%                                                 | 4,893          | 1.02         | 89,500      | 75,000        | 99,300   |
| CVPB2011   | 4/1/2021  | 69      | 2:1  | 499,000                                                      | 36.43%        | 1,900         | 6,380  | 0.16%                                                 | 6,420          | 0.99         | 27,800      | 24,000        | 36,500   |
| CTCB2013   | 5/4/2021  | 102     | 1:1  | 116,000                                                      | 33.59%        | 4,700         | 13,950 | -1.06%                                                | 13,610         | 1.03         | 27,700      | 23,000        | 36,300   |
| CMBB2010   | 6/14/2021 | 143     | 1:1  | 253,400                                                      | 29.22%        | 4,600         | 10,150 | -1.26%                                                | 9,899          | 1.03         | 20,600      | 16,000        | 25,600   |
| CVRE2011   | 6/11/2021 | 140     | 4:1  | 632,800                                                      | 32.35%        | 1,500         | 2,320  | -1.28%                                                | 1,594          | 1.46         | 37,888      | 31,888        | 36,900   |
| CVRE2007   | 4/5/2021  | 73      | 5:1  | 934,600                                                      | 32.35%        | 1,520         | 1,910  | -2.55%                                                | 905            | 2.11         | 40,933      | 33,333        | 36,900   |
| CSTB2011   | 3/30/2021 | 67      | 1:1  | 297,100                                                      | 37.68%        | 2,700         | 6,300  | -3.08%                                                | 5,597          | 1.13         | 17,200      | 14,500        | 19,950   |
| CVPB2010   | 3/30/2021 | 67      | 1:1  | 157,700                                                      | 36.43%        | 4,700         | 12,550 | -3.09%                                                | 12,713         | 0.99         | 28,700      | 24,000        | 36,500   |
| CVHM2006   | 4/27/2021 | 95      | 20:1 | 714,900                                                      | 28.73%        | 1,000         | 2,060  | -3.29%                                                | 814            | 2.53         | 104,888     | 84,888        | 99,300   |
| CNVL2003   | 6/11/2021 | 140     | 10:1 | 411,300                                                      | 20.82%        | 1,000         | 3,500  | -4.89%                                                | 1,631          | 2.15         | 73,979      | 63,979        | 79,000   |
| CHPG2024   | 4/7/2021  | 75      | 2:1  | 331,200                                                      | 32.80%        | 2,200         | 9,350  | -5.27%                                                | 8,211          | 1.14         | 31,900      | 27,500        | 43,650   |
| CHPG2018   | 5/14/2021 | 112     | 4:1  | 586,200                                                      | 32.80%        | 1,200         | 4,630  | -5.70%                                                | 3,531          | 1.31         | 34,799      | 29,999        | 43,650   |
| CVNM2011   | 6/11/2021 | 140     | 20:1 | 732,300                                                      | 23.96%        | 1,100         | 2,100  | -8.70%                                                | 44             | 47.35        | 127,429     | 109,378       | 108,700  |
| CMBB2008   | 3/30/2021 | 67      | 1:1  | 157,500                                                      | 29.22%        | 3,400         | 9,610  | -11.02%                                               | 5,795          | 1.66         | 20,347      | 17,390        | 25,600   |
| CFPT2010   | 3/30/2021 | 67      | 1:1  | 93,500                                                       | 23.82%        | 7,900         | 15,710 | -17.32%                                               | 15,362         | 1.02         | 59,900      | 52,000        | 66,900   |
| Tổng       |           |         |      | 7,869,400                                                    | 30.28%**      |               |        |                                                       |                |              |             |               |          |
| Chú thích: |           |         |      | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |               |               |        | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |                |              |             |               |          |
|            |           |         |      | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |               |               |        | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |                |              |             |               |          |
|            |           |         |      | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |               |               |        | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |                |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 22/1/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.
- CSTB2101 và CHPG2101 tăng mạnh lần lượt là 25.64% và 23.60%. Trái lại, CFPT2010 và CSTB2006 giảm mạnh lần lượt là -17.32% và -12.96%. Giá trị giao dịch tăng 3.90%. CTCB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 4.02% thị trường.
- CVJC2005, CTCB2011, CVPB2011, CVPB2010, và CKDH2003 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2025, và CMSN2011 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CHPG2020, và CHPG2015 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng<br>cửa (nghìn<br>VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh<br>khoản (tr<br>USD) | EPS<br>(VND) | P/E   | P/B | NN sở<br>hữu | ROE    |
|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|--------------|-------|-----|--------------|--------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 127.2                          | 1.8%   | 1.2  | 2,581               | 7.8                        | 8,517        | 14.9  | 3.8 | 49.0%        | 29.0%  |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 84.0                           | 1.9%   | 1.2  | 831                 | 2.6                        | 4,727        | 17.8  | 3.6 | 49.0%        | 21.8%  |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 64.7                           | -1.5%  | 1.5  | 2,088               | 1.9                        | 1,731        | 37.4  | 2.4 | 28.2%        | 7.1%   |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 35.1                           | -1.1%  | 0.4  | 341                 | 0.1                        | 4,020        | 8.7   | 1.2 | 54.3%        | 9.1%   |
| VIC                 | Bất động sản      | 105.0                          | -0.1%  | 0.8  | 15,442              | 5.0                        | 2,660        | 39.5  | 4.1 | 14.0%        | 11.0%  |
| VRE                 | Bất động sản      | 36.9                           | 0.8%   | 1.1  | 3,646               | 11.7                       | 1,001        | 36.9  | 3.0 | 31.5%        | 8.1%   |
| VHM                 | Bất động sản      | 99.3                           | 0.3%   | 1.2  | 14,202              | 9.8                        | 6,895        | 14.4  | 4.4 | 22.2%        | 35.4%  |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 20.0                           | 7.0%   | 1.4  | 451                 | 12.5                       | (151)        |       | 1.6 | 34.6%        | -1.3%  |
| SSI                 | Chứng khoán       | 33.8                           | -2.3%  | 1.4  | 879                 | 17.0                       | 1,834        | 18.4  | 2.2 | 45.0%        | 11.5%  |
| VCI                 | Chứng khoán       | 61.0                           | -0.3%  | 1.0  | 439                 | 3.1                        | 4,662        | 13.1  | 2.5 | 26.4%        | 15.9%  |
| HCM                 | Chứng khoán       | 30.8                           | -2.2%  | 1.6  | 408                 | 6.0                        | 1,738        | 17.7  | 2.1 | 48.0%        | 12.1%  |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 66.9                           | 2.0%   | 0.8  | 2,280               | 6.1                        | 4,236        | 15.8  | 3.5 | 49.0%        | 23.1%  |
| FOX                 | Công nghệ         | 61.0                           | -1.6%  | 0.4  | 726                 | 0.0                        | 4,812        | 12.7  | 3.2 | 0.0%         | 28.3%  |
| GAS                 | Dầu khí           | 86.6                           | -1.0%  | 1.4  | 7,206               | 4.0                        | 4,752        | 18.2  | 3.5 | 3.0%         | 19.7%  |
| PLX                 | Dầu khí           | 54.3                           | -1.1%  | 1.5  | 2,877               | 2.4                        | 681          | 79.7  | 3.2 | 15.7%        | 4.3%   |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 19.9                           | -2.0%  | 1.6  | 414                 | 7.4                        | 1,621        | 12.3  | 0.8 | 10.3%        | 6.3%   |
| BSR                 | Dầu khí           | 11.9                           | -1.7%  | 0.8  | 1,604               | 4.1                        | 898          | 13.3  | 1.1 | 41.1%        | 8.5%   |
| DHG                 | Dược              | 104.6                          | -0.8%  | 0.4  | 595                 | 0.0                        | 5,443        | 19.2  | 3.8 | 54.7%        | 20.5%  |
| DPM                 | Hóa chất          | 19.2                           | -0.3%  | 0.5  | 327                 | 2.1                        | 2,011        | 9.5   | 0.9 | 12.7%        | 10.4%  |
| DCM                 | Hóa chất          | 14.3                           | -0.7%  | 0.5  | 329                 | 1.6                        | 858          | 16.7  | 1.2 | 3.0%         | 7.4%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 103.0                          | 0.0%   | 1.1  | 16,609              | 5.7                        | 4,974        | 20.7  | 3.9 | 23.7%        | 20.5%  |
| BID                 | Ngân hàng         | 45.3                           | -2.7%  | 1.3  | 7,913               | 4.4                        | 2,126        | 21.3  | 2.3 | 17.4%        | 12.5%  |
| CTG                 | Ngân hàng         | 37.6                           | 1.6%   | 1.2  | 6,087               | 18.5                       | 2,948        | 12.8  | 1.7 | 28.7%        | 14.0%  |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 36.5                           | 0.8%   | 1.2  | 3,896               | 6.4                        | 4,271        | 8.5   | 1.7 | 23.4%        | 21.9%  |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 25.6                           | -0.8%  | 1.1  | 3,115               | 13.8                       | 2,965        | 8.6   | 1.5 | 23.0%        | 19.2%  |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 28.7                           | -1.0%  | 0.9  | 2,693               | 6.8                        | 3,109        | 9.2   | 1.9 | 30.0%        | 23.0%  |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 62.4                           | 4.0%   | 0.8  | 222                 | 0.8                        | 6,186        | 10.1  | 2.2 | 81.5%        | 20.7%  |
| NTP                 | Nhựa              | 36.7                           | -0.5%  | 0.4  | 188                 | 0.0                        | 3,797        | 9.7   | 1.7 | 19.0%        | 17.3%  |
| MSR                 | Tài nguyên        | 23.7                           | 3.5%   | 0.5  | 1,133               | 2.3                        | 356          | 66.6  | 1.9 | 10.2%        | 2.9%   |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 43.7                           | -1.2%  | 1.2  | 6,288               | 28.4                       | 3,241        | 13.5  | 2.6 | 31.8%        | 21.3%  |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 26.5                           | 1.0%   | 1.5  | 512                 | 11.6                       | 2,507        | 10.6  | 1.8 | 11.1%        | 19.2%  |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 108.7                          | -1.5%  | 0.7  | 9,876               | 11.6                       | 4,784        | 22.7  | 7.7 | 57.8%        | 35.3%  |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 194.0                          | 0.0%   | 0.8  | 5,409               | 1.1                        | 6,312        | 30.7  | 6.3 | 63.1%        | 22.6%  |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 93.3                           | 2.0%   | 0.9  | 4,765               | 12.3                       | 2,067        | 45.1  | 5.3 | 32.0%        | 8.9%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 23.9                           | -0.6%  | 1.0  | 640                 | 4.4                        | 702          | 34.0  | 2.0 | 7.6%         | 5.5%   |
| ACV                 | Vận tải           | 78.1                           | 0.0%   | 0.8  | 7,392               | 1.6                        | 3,450        | 22.6  | 4.6 | 3.4%         | 22.3%  |
| VJC                 | Vận tải           | 133.8                          | 2.1%   | 1.1  | 3,047               | 5.1                        | (1,528)      |       | 5.0 | 18.9%        | -5.6%  |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 29.2                           | -0.8%  | 1.7  | 1,801               | 1.3                        | (7,345)      |       | 6.1 | 9.2%         | -83.7% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 32.1                           | -1.8%  | 0.9  | 421                 | 3.5                        | 1,179        | 27.2  | 1.6 | 38.5%        | 5.8%   |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 19.6                           | 5.9%   | 1.3  | 276                 | 9.9                        | 1,709        | 11.5  | 1.4 | 13.6%        | 12.5%  |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 87.5                           | 0.0%   | 1.0  | 590                 | 0.8                        | 8,260        | 10.6  | 3.7 | 3.4%         | 39.8%  |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 30.8                           | 7.0%   | 0.7  | 599                 | 1.2                        | 1,411        | 21.8  | 2.2 | 7.7%         | 10.1%  |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 17.8                           | 0.6%   | 0.9  | 294                 | 0.5                        | 1,613        | 11.0  | 1.3 | 6.0%         | 11.5%  |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 79.9                           | -0.1%  | 1.1  | 265                 | 3.3                        | 7,505        | 10.6  | 0.7 | 46.0%        | 6.9%   |
| CII                 | Xây dựng          | 23.2                           | -0.9%  | 0.4  | 241                 | 2.3                        | 114          | 203.3 | 1.1 | 29.7%        | 0.5%   |
| REE                 | Điện              | 54.1                           | 0.9%   | -1.4 | 727                 | 1.9                        | 4,599        | 11.8  | 1.5 | 49.0%        | 13.7%  |
| PC1                 | Điện              | 23.0                           | 3.1%   | -0.4 | 191                 | 0.5                        | 2,241        | 10.2  | 1.1 | 13.5%        | 11.8%  |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 14.4                           | 0.0%   | 0.6  | 1,461               | 7.1                        | 679          | 21.1  | 1.2 | 8.4%         | 5.8%   |
| NT2                 | Điện              | 23.9                           | -2.1%  | 0.5  | 299                 | 0.6                        | 2,095        | 11.4  | 1.6 | 18.2%        | 14.3%  |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 42.6                           | 6.9%   | 1.0  | 869                 | 14.1                       | 879          | 48.4  | 2.1 | 18.7%        | 4.4%   |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 56.7                           | 7%     | 1.1  | 2,552               | 0.9                        |              |       | 3.9 | 1.9%         |        |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |          |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| BCM                                       | 56.70  | 6.98 | 1.03     | 383000   |
| NVL                                       | 79.00  | 4.08 | 0.82     | 5.59MLN  |
| CTG                                       | 37.60  | 1.62 | 0.60     | 11.33MLN |
| MSN                                       | 93.30  | 1.97 | 0.57     | 3.06MLN  |
| VJC                                       | 133.80 | 2.14 | 0.41     | 878700   |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| BID                                       | 0.00 | -1.35  | 2.21MLN  | 1.11MLN |
| VNM                                       | 0.00 | -0.90  | 2.43MLN  | 607060  |
| HPG                                       | 0.00 | -0.49  | 14.80MLN | 373600  |
| GAS                                       | 0.00 | -0.46  | 1.06MLN  | 192700  |
| TPB                                       | 0.00 | -0.23  | 2.75MLN  | 611640  |

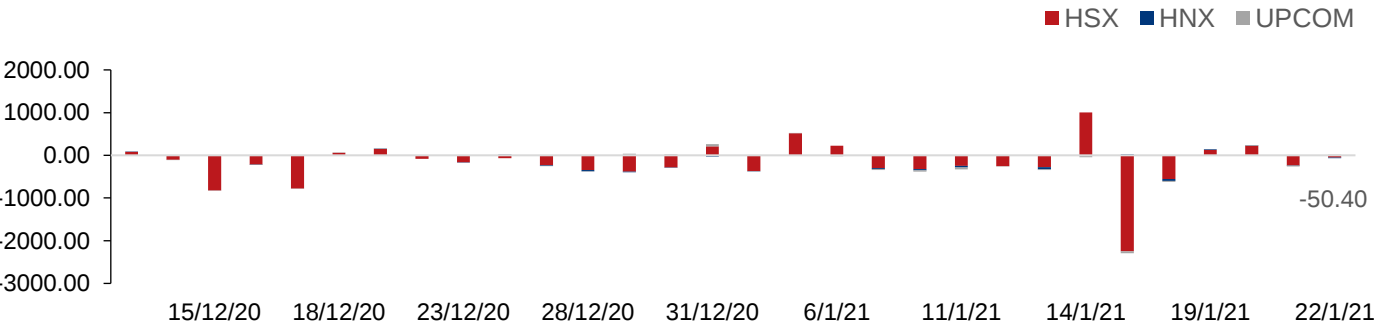
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |           |
|----------------------------------------|-------|------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
| BMC                                    | 16.05 | 7.00 | 0.00     | 526200.00 |
| ROS                                    | 4.28  | 7.00 | 0.04     | 51.63MLN  |
| PTC                                    | 8.41  | 7.00 | 0.00     | 4900      |
| KHP                                    | 7.81  | 6.99 | 0.01     | 1.24MLN   |
| BCM                                    | 56.70 | 6.98 | 1.03     | 383000    |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |           |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
| TSC                                    | 4.26  | -6.99 | -0.01    | 2.57MLN   |
| PMG                                    | 16.10 | -6.94 | -0.02    | 9400      |
| DCL                                    | 30.25 | -6.92 | -0.03    | 894600.00 |
| FIT                                    | 20.25 | -6.90 | -0.10    | 6.34MLN   |
| TTB                                    | 6.23  | -6.88 | -0.01    | 2.08MLN   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B  | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|------|-----------------------|
| 1   | AAA | Nhựa         | Theo dõi    | 26/2/20         | 12.6                | 15.0         | 14.5         | 1,412  | 10.2 | 0.9  | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 7/5/20          | 20.3                | 27.0         | 28.7         | 3,109  | 9.2  | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 3   | ACV | Vận tải      | Mua         | 13/11/20        | 68.2                | 87.6         | 78.1         | 3,450  | 22.6 | 4.6  | <a href="#">Click</a> |
| 4   | CSV | Hóa chất     | Theo dõi    | 13/5/20         | 20.6                | N/a          | 29.0         | 4,752  | 6.1  | 1.3  | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CTG | Ngân hàng    | Mua         | 17/9/20         | 25.6                | 30.0         | 37.6         | 2,948  | 12.8 | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DBC | Thực phẩm    | Mua         | 8/6/20          | 54.0                | 71.3         | 58.0         | 13,724 | 4.2  | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DGC | Hóa chất     | Theo dõi    | 3/6/20          | 38.9                | 43.2         | 54.7         | 5,729  | 9.5  | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 13/5/20         | 26.9                | 32.1         | 78.4         | 5,923  | 13.2 | 2.9  | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DHG | Dược         | Theo dõi    | 31/1/20         | 93.0                | 89.5         | 104.6        | 5,443  | 19.2 | 3.8  | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DPM | Hóa chất     | Theo dõi    | 21/9/20         | 16.9                | 18.4         | 19.2         | 2,011  | 9.5  | 0.9  | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DRC | Cao su       | Mua         | 20/2/20         | 23.3                | 28.8         | 26.2         | 2,160  | 12.1 | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DXG | Bất động sản | Mua         | 12/11/20        | 12.7                | 17.3         | 20.0         | -151   |      | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 13  | FPT | Viễn thông   | Mua         | 28/9/20         | 50.3                | 63.6         | 66.9         | 4,236  | 15.8 | 3.5  | <a href="#">Click</a> |
| 14  | GMD | Vận tải      | Mua         | 17/3/20         | 16.4                | 27.2         | 32.1         | 1,179  | 27.2 | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 15  | HDG | Bất động sản | Theo dõi    | 15/5/20         | 27.3                | N/a          | 45.6         | 6,418  | 7.1  | 2.4  | <a href="#">Click</a> |
| 16  | HPG | VLXD         | Mua         | 9/11/20         | 30.3                | 41.0         | 43.7         | 3,241  | 13.5 | 2.6  | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HSG | VLXD         | Theo dõi    | 30/9/20         | 15.2                | 15.8         | 26.5         | 2,507  | 10.6 | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 18  | KBC | Bất động sản | Mua         | 28/8/20         | 13.5                | 17.1         | 42.6         | 879    | 48.4 | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 19  | KDH | Bất động sản | Mua         | 12/8/20         | 24.2                | 31.3         | 34.0         | 2,067  | 16.4 | 2.4  | <a href="#">Click</a> |
| 20  | KDH | Bất động sản | Mua         | 3/10/20         | 23.0                | 28.9         | 34.0         | 2,067  | 16.4 | 2.4  | <a href="#">Click</a> |
| 21  | LPB | Ngân hàng    | Mua         | 11/11/20        | 11.8                | 14.5         | 14.4         |        |      | 1.1  | <a href="#">Click</a> |
| 22  | MPC | Thủy sản     | Theo dõi    | 15/9/20         | 29.1                | 33.5         | 29.7         | 2,528  | 11.7 | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 23  | MSN | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 4/6/20          | 63.9                | 70.8         | 93.3         | 2,067  | 45.1 | 5.3  | <a href="#">Click</a> |
| 24  | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 21/8/20         | 81.7                | 117.5        | 127.2        | 8,517  | 14.9 | 3.8  | <a href="#">Click</a> |
| 25  | NLG | Bất động sản | Mua         | 24/6/20         | 25.0                | 34.6         | 34.0         | 2,975  | 11.4 | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 26  | NTC | Cao su       | Theo dõi    | 18/12/19        | 170.0               | N/a          | 261.5        | 9,855  | 26.5 | 10.8 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | PHR | Cao su       | Mua         | 20/4/20         | 43.7                | 51.8         | 65.9         | 7,700  | 8.6  | 2.8  | <a href="#">Click</a> |
| 28  | PLC | Dầu khí      | Mua         | 11/11/20        | 24.5                | 34.7         | 29.0         | 1,928  | 15.0 | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 29  | PNJ | Tiêu dùng    | Mua         | 30/10/20        | 69.5                | 80.0         | 84.0         | 4,727  | 17.8 | 3.6  | <a href="#">Click</a> |
| 30  | PVD | Dầu khí      | Theo dõi    | 1/9/20          | 11.4                | 13.5         | 21.3         | 0      | 36.6 | 0.7  | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PVT | Vận tải      | Theo dõi    | 27/12/19        | 16.8                | 20.2         | 19.6         | 1,709  | 11.5 | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 32  | QNS | Thực phẩm    | Mua         | 1/2/20          | 28.7                | 35.0         | 39.2         | 4,313  | 9.1  | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 33  | SAB | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 17/9/20         | 188.2               | 193.3        | 194.0        | 6,312  | 30.7 | 6.3  | <a href="#">Click</a> |
| 34  | SBT | Đường        | Theo dõi    | 14/10/20        | 16.4                | 18.6         | 23.9         | 702    | 34.0 | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 35  | SZC | Bất động sản | Mua         | 20/5/18         | 18.7                | 22.2         | 39.0         | 1,861  | 20.9 | 3.1  | <a href="#">Click</a> |
| 36  | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 20/5/20         | 21.3                | 25.0         | 36.3         | 3,258  | 11.1 | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 37  | VCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 11/9/20         | 82.5                | 90.0         | 103.0        | 4,974  | 20.7 | 3.9  | <a href="#">Click</a> |
| 38  | VEA | Vận tải      | Theo dõi    | 18/9/20         | 44.9                | 46.6         | 47.5         | 5,479  | 8.7  | 2.4  | <a href="#">Click</a> |
| 39  | VGI | Dệt may      | N.A         | 19/8/20         | 7.3                 | N.A          | 18.9         | 885    | 21.4 | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 40  | VHC | Thủy sản     | Theo dõi    | 18/8/20         | 36.7                | 39.0         | 41.7         | 3,873  | 10.8 | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VNM | Tiêu dùng    | Mua         | 27/8/20         | 117.1               | 122.1        | 108.7        | 4,784  | 22.7 | 7.7  | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VPB | Ngân hàng    | Mua         | 11/6/20         | 22.5                | 29.0         | 36.5         | 4,271  | 8.5  | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VRE | Bất động sản | Mua         | 19/10/20        | 27.6                | 36.7         | 36.9         | 1,001  | 36.9 | 3.0  | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VTP | Viễn thông   | Mua         | 19/5/20         | 125.0               | 145.9        | 106.5        | 4,105  | 25.9 | 9.1  | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                      | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020               |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                      | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                    | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Chemical sector Outlook 2H.2020                  |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Banking sector Outlook 2H.2020                   |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)        | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020                |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                          | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020   | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020       | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020                   | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226     | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)                 | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020                   | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona           | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020         | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III                        | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động        | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | 07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II                         | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA\_27062019   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | 24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019                     | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày     | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|--------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express SBT 2020Q4 | 29/10/20 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>18600</b> ; Giá tại Publish <b>14500</b><br><b>Dự báo KQKD:</b> Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x.<br>Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>79390</b> ; Giá tại Publish <b>66000</b>                                          |
| Express PNJ 2020Q4 | 22/10/20 | <b>Dự báo KQKD:</b><br>2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x.<br>2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x.<br>Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>15000</b> ; Giá tại Publish <b>11150</b>   |
| Express DXG 2020Q4 | 8/10/20  | <b>Cập nhật KQKD:</b> BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần |

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639